



SỞ KH&CN TỈNH HƯNG YÊN
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

BẢNG GIÁ
KIỂM ĐỊNH, HIỆU CHUẨN, THỬ NGHIỆM CÁC PHƯƠNG TIỆN ĐO
(Kèm theo Thông báo số 35/TB-TTTĐC, ngày 08 tháng 5 năm 2026)

ĐVT: VNĐ

STT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/độ chính xác	Đơn giá
1	Lĩnh vực: Điện			
1.1	Công tơ điện 1 pha kiểu cảm ứng	I đến 100 A	Đến 1	25.000
		Vệ sinh, bảo dưỡng công nghiệp		15.000
		Công hiệu chỉnh		7.000
1.2	Công tơ điện 3 pha kiểu cảm ứng	I đến 100 A	Đến 1	120.000
		Vệ sinh, bảo dưỡng công nghiệp		15.000
		Công hiệu chỉnh		10.000
1,3	Công tơ điện 1 pha kiểu Điện tử	I đến 100 A	đến 0,5%	40.000
		Vệ sinh, bảo dưỡng công nghiệp		15.000
1.4	Công tơ điện 3 pha kiểu điện tử 1 biểu giá	I đến 100 A	đến 0,5%	150.000
		Vệ sinh, bảo dưỡng công nghiệp		15.000
1.5	Công tơ điện 3 pha kiểu điện tử 3 biểu giá	I đến 100 A	đến 0,5%	400.000
		Vệ sinh, bảo dưỡng công nghiệp		15.000
2	Lĩnh vực: Dung tích			
2.1	Cột đo xăng dầu	Q đến 100 L/min	đến 0,5%	380.000
		Q trên 100 L/min đến 200 L/min	đến 0,5%	1.000.000
2.2	Ca đong, bình đong	Từ 2 L đến 20 L	đến 0,5%	60.000
2.3	Thùng đong	Từ 20 L đến 100 L	đến 0,5%	160.000
2.4	Đồng hồ đo nước lạnh cơ khí	Đường kính D = (15 ÷ 25) mm	A, B, C	12.000
		Vệ sinh, bảo dưỡng công nghiệp		10.000
		Đường kính (32÷ 50) mm	2	250.000
		Vệ sinh, bảo dưỡng công nghiệp		20.000
3	Lĩnh vực: Khối lượng			
3.1	Cân phân tích	đến 3 kg	1	300.000
3.2	Cân kỹ thuật	đến 5 kg	2	200.000
		trên 5 kg đến 30 kg		300.000
3.3	Cân treo dọc thép lá đề	đến 200 kg	4	100.000
3.4	Cân treo móc cầu	Đến 10 tấn	3,4	500.000
		Trên 10 tấn đến 20 tấn		1.000.000

		Trên 20 tấn đến 50 tấn		2.000.000
3.4	Cân đồng hồ lò xo	đến 60 kg	4	80.000
		trên 60 kg đến 100 kg		90.000
		trên 100 kg đến 200 kg		100.000
3.5	Cân bàn	Dưới 1 tấn	3	250.000
		Từ 1 tấn đến 5 tấn		500.000
		trên 5 tấn đến 10 tấn		1.200.000
3.6	Cân đĩa	đến 60 kg	3	70.000
3.7	Cân ô tô	Đến 40 tấn	3	1.200.000
		Trên 40 tấn đến 100 tấn		2.500.000
		Trên 100 tấn đến 120 tấn		3.500.000
3.9	Hiệu chuẩn quả cân chuẩn M1	5 kg đến 20 kg	M1	60.000
4	Lĩnh vực: Áp suất			
4.1	Áp kế	(0÷25) bar	đến 1%	40.000
		Trên 25 bar - 160 bar		50.000
		Trên 160 bar - 700 bar		60.000
4.2	Áp/Chân không kế	(-1÷2,5) bar	đến 2,5%	60.000
4.3	Huyết áp kế	đến 300 mmHg	± 3 mm Hg	60.000
4.4	Nhiệt kế y học Thủy tinh - thủy ngân	(35÷42) ⁰ C	+0,1 ⁰ C; -0,15 ⁰ C	100.000
4.5	Nhiệt kế y học Điện tử tiếp xúc	(32÷42) ⁰ C	Cấp 1: ± 0,15 ⁰ C (*) Cấp 2: ± 0,2 ⁰ C (*)	100.000
4.6	Nhiệt kế y học bức xạ hồng ngoại đo nhiệt độ tại cơ thể người	(35÷42) ⁰ C	± 0,2 ⁰ C (*)	100.000
5	Lĩnh vực: Độ dài			
5.1	Taximet	Đo quãng đường	± 2% giá trị đo	100.000
		Đo thời gian chờ	± 0,2% giá trị đo	
		Giám sát thay đổi giá		30.000
5.2	Thước cuộn	(0 ÷ 10) m	Cấp 1,2	100.000
6	Lĩnh vực: An toàn bức xạ			
6.1	Kiểm định máy X-Quang thông thường		Máy	2.500.000
6.2	Đo kiểm xạ phòng		Phòng	2.000.000
6.3	Kiểm định máy chụp vi tính cắt lớp (CT)		Máy	3.000.000
6.4	Kiểm định máy Máy đo điện tim		Cấp chính xác 5%	1.500.000

6.5	Kiểm định máy Máy đo điện não	Cấp chính xác 5%	1.500.000
6.6	Phương tiện đo tiêu cự kính mắt	Máy	500.000
7	Lĩnh vực: Thử nghiệm		
7.1	Đo tiếp địa	Điểm	200.000
		Hệ thống	1.000.000

(*): Sai số cho phép lớn nhất

Ghi chú:

- Đơn giá trên chưa bao gồm thuế Giá trị gia tăng (VAT) và các chi phí phát sinh khi kiểm định tại cơ sở.

- Bảng giá trên áp dụng đối với các PTĐ được kiểm định, hiệu chuẩn tại trụ sở làm việc của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng. Trường hợp kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm các PTĐ tại cơ sở: Ngoài chi phí kiểm định, hiệu chuẩn các PTĐ đã công bố, các chi phí phát sinh khác (nếu có) sẽ do khách hàng thanh toán theo sự thỏa thuận và thống nhất giữa 2 bên.

- Đối với các PTĐ không trong bảng giá trên, Trung tâm sẽ phối hợp với đơn vị khác có chức năng phù hợp để cùng thực hiện và thu phí theo thỏa thuận và thống nhất giữa 2 bên.

- Đối với các PTĐ kiểm định theo dàn, hệ thống (gồm công tơ điện, đồng hồ đo nước lạnh): giá kiểm định riêng lẻ dưới 05 PTĐ, được tính bằng 1,5 lần trên bảng giá;

- Đối với cơ quan, doanh nghiệp, cá nhân kiểm định số lượng PTĐ lớn (trên 200 PTĐ) thì giá kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm sẽ thỏa thuận để thay đổi phù hợp.